

# Phân tích kết cấu một số chữ Nôm còn bảo tồn âm đọc tiếng Việt cổ

Giáo sư Tiên sĩ Lê Văn Quán

Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Hà Nội

Hội nghị Quốc tế về chữ Nôm

Ngày 12-13 tháng 11 năm 2004

Thư viện Quốc gia Việt Nam – Hà Nội

Ngôn ngữ và chữ viết là hai hệ thống tín hiệu có liên quan với nhau, nhưng ngôn ngữ luôn luôn có những diễn biến, còn chữ viết có xu hướng đứng yên. Ngôn ngữ có khi thay đổi đến mức chữ Việt không còn tương ứng với ngữ âm mà nó biểu hiện nữa. Hiện tượng này trong chữ Nôm thể hiện một cách rõ nét, như chữ vào 𠵹: bao 𠵹 (âm) + nhập 入 (ý), trong đó “bao” phản ánh tiền thân của vào, phản ánh vào giai đoạn trước quá trình diễn biến  $b > v$  của tiếng Việt.

Chữ sập 𠵹: lập 立 (âm) + cự 𠵹 (âm), cả hai thành tố đều ghi âm: cự + lập = klập > sập, cũng là phản ánh giai đoạn trước trong quá trình diễn biến  $kl > s$  của tiếng Việt.

Chữ trả 𠵹 (hv *bả*), vì âm tr [ ʈ ] ngày nay là bắt nguồn từ nhóm phụ âm Việt cổ bl – tức là nhóm phụ âm có b (bl, tl, tr), cho nên người viết chữ Nôm dùng chữ có âm đầu b- để ghi âm “trả”<sup>(\*)</sup>. Về sau trong tiếng Việt có sự chuyển đổi tr [ ʈ ] thành gi [ z ], mà ngày nay bên cạnh những từ trả ơn, trảng, tròi, tro... ta còn thấy có giả ơn, giảng, giời, gio... cho nên chữ Nôm dùng chữ giả 𠵹 ghi âm là gần với cách phát âm của tiếng Việt hiện đại. Vì thế, ở đây đề cập đến hai vấn đề:

1.1. Trong hệ thống chữ Nôm có hiện tượng chữ Nôm cấu tạo bởi hai kí hiệu văn tự giống nhau. Ví dụ: chữ Nôm 𠵹 chữ, chữ Nôm 𠵹 giữ. Kiểu này rất hiếm thấy trong hệ thống chữ Nôm. Thoạt nhìn, chúng ta tưởng, đây là loại chữ Nôm cấu tạo bởi hai yếu tố đều ghi ý. Chúng ta dễ dàng cho nó là loại ghép ý + ý. Lã Minh Hằng gọi đây là hiện tượng lập nghĩa (1, tr. 101), và cùng kiểu loại như các chữ: 𠵹 tròi, 𠵹 trùm, 𠵹 seo, 𠵹 tro...

Nếu đi sâu nghiên cứu trường hợp 𠵹 này, chúng ta sẽ thấy nó là loại hình thanh, tức là loại chữ Nôm cấu tạo bởi hai thành tố: âm phù + ý phù.

Trước hết, ta cũng cần xác định chữ tự 𠵹 Hán, có thể dùng làm thành tố âm phù ở trong hệ thống chữ Nôm hay không? Thực tế người xưa đã dùng chữ tự 𠵹 Hán làm thành tố âm phù trong hệ thống kết cấu chữ Nôm. Ví dụ: Chữ Nôm giữ 𠵹 ( 𠵹 ) : tự (âm) + trữ (ý); xuất hiện trong câu: Ở đài các giữ lòng Bao Chung (Nguyễn Trãi, QÁTT, b. 62)

Chữ Nôm 𠵹 giữ : tự (âm) + thủ (ý), xuất hiện trong câu: Bốn năm vẹn giữ nghiệp Trần. (Ngữ, 112b) (2).

(\*) Ở câu “ước bề trả 𠵹 ơn mình chúa” (QÁTT, bài Trần tình).

Chữ 字 tự Hán là thành tố ghi âm đọc Nôm chữ 字 càng cho ta thấy phụ âm đầu [t] đọc thành phụ âm đầu ch [c] là thể hiện chữ Nôm còn bảo tồn âm đọc ở thời đại sản sinh ra nó. Vì không phải ngẫu nhiên hay tình cờ ở phần An Nam dịch ngữ, trong sách Hoa Di dịch ngữ lại dùng chữ Hán 盡 tận và 資 tư để ghi âm “chín” và “chữ” của tiếng Việt.<sup>(\*)</sup>

Vương Lộc cũng cho biết: Phụ âm ch [c] được ghi bằng t [t] Hán ở 2 trường hợp: chua và chùa đều ghi bằng [to], cho thấy đó là âm tắc mặt lưỡi, vô thanh [c] vốn có trong tiếng Việt-Mường nguyên sơ. (3, tr. 47).

Như vậy, xét về mặt kết cấu ngữ âm, t [t] âm tắc, đầu lưỡi, vô thanh, và ch [c] âm tắc, mặt lưỡi, vô thanh, hai âm đều có tính chất ngữ âm gần nhau, cho nên có thể chuyển đổi cho nhau. Xét thêm về mặt ngữ âm lịch sử tiếng Việt, ta lại thấy, thời đại sản sinh ra nó ở trong tiếng Việt-Mường lại có sự tương ứng:

Việt: chuông chém chăng (màn)  
Mường: tuồng tэм tǎng

Trong các văn bản Nôm, chúng ta vẫn còn thấy chữ Nôm dùng âm đầu t [t] ghi âm đầu c [ch]:

ÂM ĐỌC NÔM	CHỮ NÔM	CHỮ HÁN GHI ÂM
đút	𠵼( 悉 + 𠵼)	悉      tăt
đốt	𠵼( 手 + 卒)	卒      tót
chả	𠵼( 鳥 + 左)	左      tả

(4, tr. 105)

Hay là chữ Nôm 𠵼 “giữ” cùng là cấu tạo bởi thành tố cùng một chữ Hán 貯 trữ viết tắt là 宁. Cũng giống như kiểu chữ Nôm chữ đã phân tích ở trên.

Chữ Nôm “giữ” 𠵼 là loại hình thanh: một thành tố ghi âm và một thành tố ghi ý. Vì chữ 貯 trữ Hán viết tắt là 宁 có thể làm thành tố ghi âm đọc Nôm “giữ”, hiện tượng phụ âm đầu tr [t] đọc phụ âm đầu gi [z], ta vẫn còn thấy trong tiếng Việt, như: trắng - giăng, trời - giời, tro - gio, tra - già, trả ơn - giả ơn.....

Theo Vương Lộc đúc kết, phụ âm gi [z] được ghi bằng 6 cách, trong số đó có trường hợp chữ già [tso]. (5, tr. 48-49)

Như vậy, chữ Nôm “giữ” cũng có thể phân tích:

Giữ : 宁 (âm) + 宁 (ý).

(\*) 菓熟 - quả thực: trái chín  
熟肉 : 盡席 - thực nhục: chín thịt (thịt chín)  
寫字 : 別資 - tả tự: viết chữ  
學字 : 合資 - học tự: học chữ.

Ghi theo Emile Gaspardone, Le lexique des Ming, *Journal Asiatique*, tome CCXL1, fas 3, n<sup>o</sup> 1953, p. 373.

Chính vì lẽ đó, ở trên đã đề cập đến chữ Nôm 守 “giữ” cũng có thể viết là 守( 字 tự (âm) + 守 thủ (ý)) gồm một thành tố ghi âm và một thành tố ghi ý.

## 1.2. Lại bàn về từ “Song viết 双日 ”

Hiện tượng dùng hai kí hiệu văn tự Hán ghi một từ Nôm rất hiếm thấy trong các văn bản Nôm từ cuối thế kỉ XVII trở về sau. Hiện tượng này thấy xuất hiện trong các văn bản Nôm thời Lê thế kỉ XV. Ví dụ trong Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi:

Từ “ngựa” được ghi bằng hai kí hiệu văn tự Hán: 娑馱 (bài 1), 娑馱 (bài 114). Từ “đá” được ghi bằng hai kí hiệu văn tự Hán 罌砢 [lađa] (bài 21) vốn là cách ghi từ cổ [lata]. (6, tr. 37)

Thậm chí, trong văn bản Thiên Nam ngữ lục ở cuối thế kỉ XVII, chúng ta cũng bắt gặp từ:

— 罌砢 la đá (đá):

“Mây hòn la đá đánh tan” (47b, d1)

“Ngọc trong la đá mấy người biết hay” (82b, d1)

— 蒲蟻 bò cóc (cóc):

“Dân như bò cóc kêu không đến trời” (31a, d3)

— 婆割 bà cắt ((chim) cắt):

“Khét lè bà cắt uy ra.” (45a, d4) (7, tr. 69)

Tiếng Việt có quá trình đơn tiết hoá, những từ xưa kia là song tiết / hai tiếng (*disyllable*) chuyển thành đơn tiết / một tiếng (*monosyllable*), cho nên chúng ta thấy có các hiện tượng trên. Chính là chữ Nôm đã ghi lại âm đọc tiếng Việt ở thời kì lịch sử sản sinh ra nó. Nghĩa là ngôn ngữ (tiếng Việt) đã biến đổi, văn tự (chữ Nôm) vẫn còn lưu lại âm đọc ở thời xa xưa. Đến nay hầu như các nhà ngôn ngữ học đã nhất trí, tiếng Việt là một ngôn ngữ họ Nam Á, thuộc ngành Môn–Khmer, nhóm Việt–Mường.

Bây giờ so sánh đối chiếu một số từ trong tiếng Việt và tiếng Arem, một ngôn ngữ thuộc nhóm Việt–Mường, chúng ta cũng thấy được mối quan hệ tương ứng:

NGƯỜI VIỆT NÓI MỘT TIẾNG	NGƯỜI AREM NÓI HAI TIẾNG
gió	kaja?
sấm	karâm?
đất	atāk
cát	takach
(đường) sá	ura?
lúa	ala?

(8, tr. 53)

Đối chiếu tiếng Việt với tiếng Rục, một ngôn ngữ còn lưu giữ dạng thức hai tiếng của tiếng Việt–Mường, chúng ta lại càng thấy hiện tượng đơn tiết hoá của tiếng Việt:

TIẾNG VIỆT NÓI MỘT TIẾNG	TIẾNG RỤC NÓI HAI TIẾNG
ghét	goket'
gấu	cakụ
(gà) gáy	tokál
rắn	posinl
rét	kàsit'
răng	kàrăng
vôi	kopui
vi (cá)	kâmpi
vui	tupui

(9, tr. 184)

Vào những năm 50 của thế kỉ XX, hiện tượng này đã được A. G. Handricourt chứng minh. Tiếp sau đó, vào những năm 70 - 80 Michel Ferlus bắt đầu thu thập những tài liệu có liên quan về ngôn ngữ nhóm Việt - Mường. Dựa trên cơ sở tài liệu đã thu thập được, Michel Ferlus chứng minh một cách rất có sức thuyết phục về hiện tượng đơn tiết hoá tiếng Việt.

Cũng dạng thức chữ Nôm như thế, chúng ta lại gặp từ “song viết 雙日” xuất hiện trong các văn bản Nôm ở thế kỉ XV - XVII. Từ “song viết 雙日” này đã được nhiều nhà nghiên cứu trước đây bàn luận đến. Nói chung, tập trung vào hai ý kiến:

Có ý kiến chứng minh cho là sao chép nhầm lẫn về mặt văn tự; Có ý kiến chứng minh bằng ngữ âm lịch sử tiếng Việt, để tìm ra cách đọc của từ “song viết 雙日”.<sup>(\*)</sup>

Do tiếng Việt có quá trình đơn tiết hoá, từ “song viết” không còn được dùng trong dân gian. Hơn nữa, nó không được ghi chép trong các từ điển Hán Nôm, cho nên khiến cho chúng ta rất khó hiểu nghĩa của nó.

Quá trình đơn tiết hoá của tiếng Việt hầu hết đã làm mờ đi hoặc làm rụng âm tiết (tiếng) đầu của từ song tiết, còn lại âm tiết (tiếng) sau mang ý nghĩa của từ. Như vậy, “song viết 雙日” là một từ song tiết có nghĩa là “viết” cũng giống như: bà ngựa - ngựa, bò cóc - cóc, bò cắt - (chim) cắt, là đá - đá đã nêu ở trên.

Ở đây, từ “la đá” nên đọc là “là đá”. Bởi vì, theo A. G. Haudricourt, tiếng Việt đầu công nguyên không có thanh điệu, thế kỉ thứ VI có 3 thanh điệu, thế kỉ thứ XII có 6 thanh điệu (10, tr. 81). Điều này Lê Văn Quán đã trình bày trong bài “Tìm hiểu nguồn gốc chữ Nôm trên cơ sở cứ liệu thanh điệu Hán Việt”, đăng ở Tạp chí Ngôn ngữ, số 4 - 1973. Từ này xuất hiện trong các văn bản ở thế kỉ XV - XVII, tức là lúc hệ thống thanh điệu tiếng Việt đã có đầy đủ, hoàn chỉnh cả 6 thanh. Vì thế, từ 𠵹𠵹 nên đọc là “là đá”. Thêm vào đó, Vương Lộc, căn cứ từ này có ghi

(\*) Đỗ Văn Hỷ, Nguyễn Tài Căn, Nguyễn Công Hoạn, Cao Xuân Hạo- Trần Xuân Ngọc Lan, Nguyễn Đình Hoà, Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thị Oanh v.v. Ở đây, vì khuôn khổ quy định của bài nghiên cứu, cho nên chúng tôi không thể trình bày cụ thể từng luận điểm của từng tác giả. Chúng tôi thành thật xin lỗi và cảm ơn.

trong các từ điển Việt - Bồ - La, *Dictionnaire Franco - Tonkinois* (1898) của P.G. Vallot, và Từ điển Génibrel mà tái lập là “là đả” (11, tr. 19).

Chữ viết 𠄎 này có nghĩa là viết cũng đã được ghi ở *Tân biên truyện kì mạn lục Tăng bổ giải âm*, truyện 7: “Lấy son viết 𠄎 bùa lục”. Ở Chi Nam ngọc âm ghi: “楷扎 khải trát: viết chữ tốt thay” (Văn Tự bộ, 43b).

Ở vào văn cảnh, “song viết 𠄎” có thể là động từ, có thể là danh từ, khi là danh từ thì có nghĩa là “nghe viết” (nghe văn chương). Như vậy, nghĩa của từ 𠄎 song viết có thể biến đổi theo vai trò từ loại của nó ở trong câu, nhưng vẫn không xa nghĩa gốc.

Riêng chữ viết 𠄎 có nghĩa là viết đã được Ngô Đức Thọ đề cập đến (12, tr. 491).

“Song viết 𠄎” là một từ song tiết có nghĩa là viết đều phù hợp với những câu thơ có trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi:

昆詔渚嫌双日兀

Con cháu chớ hiềm song viết ngặt. (bài 10)

(Con cháu đừng lo viết là nghèo ngặt)

昆詔馬嫌双日賤

Con cháu mưa hiềm song viết tiện. (bài 13)

(Con cháu chớ lo viết là hèn kém)

双日恒例片冊寔

Song viết hằng lệ phiến sách cũ (bài 18)

(Viết vẫn là trong phép thường của thi thư)

双日吏算市貼積

Song viết lại toan nào của tích (bài 49)

(Viết mà lại toan có của tích trữ ư?)

烟冊閑濫双日儒

Đèn sách nhàn làm song viết nho (bài 58)

(Thư nhàn đèn sách làm nghiệp viết của nhà Nho)

蔑案蔑冊蔑昆苧

双日包饒默閉饒

Một yên một sách một con lều,

Song viết bao nhiêu mặc bấy nhiêu (bài 164)

(Một chiếc bàn, một cuốn sách, một con lều

Viết bao nhiêu, cứ viết thả cửa).

双日固饒民固庫

Song viết có nhiều dân có khó (bài 143)  
(Viết nhiều điều dân chúng có khốn khó).

双日况群巖浩宴

Song viết hưởng còn non nước cũ (bài 156)

(Nghề văn chương (nghề viết) nhưng còn non nước cũ thì sao đây?)

Song viết 双日 có nghĩa là viết cũng phù hợp với các câu thơ trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*:

雙日埃平雙日漁

Song viết ai bằng song viết ngư (bài ngư)

(Viết ai bằng viết về người đánh cá).

雙日埃平雙日樵

Song viết ai bằng song viết tiều (bài tiều)

(Viết ai bằng viết về người hái củi).

魚霞雙日時常觀

Ngư hà song viết ngày thường đù (bài Hằng nguyệt nga)

(Nghề kiếm cá, nghề văn chương (nghề viết) hằng ngày vẫn đù).

Song viết 双日 có nghĩa là viết cũng phù hợp với các câu có trong *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*:

双日渚浪龟虎

Song viết chưa rằng đã hổ. (bài 334/8a)

(Viết chưa chắc đã xấu hổ).

双日奚群台梓橘

Song viết hãy còn hai rặng quýt (bài 51/12a)

(Viết tuy nghèo ngặt, nhưng nhà vẫn còn hai rặng quýt).

Song viết 双日 có nghĩa là viết phù hợp với câu có trong *Bạch vân thi tập*:

客典晦市双日

Khách đến hỏi: “Nào song viết?” (bài 38/39a)

(Khách đến hỏi: “Viết gì đây?”)

Song viết có nghĩa là viết cũng phù hợp với câu có trong *Thập giới cô hồn*:

双日連羸, 剛羅巖暎

Song viết liền tay, gương lò non ánh. (t.6, tờ 53a) (13, tr. 313)

(Viết liền tay, từ sáng đến chiều).

Rõ ràng, qua các hiện tượng trên, chúng ta càng thấy rõ chữ Nôm còn bảo tồn âm đọc cổ khá sâu sắc. Điều khó khăn và lí thú nhất của việc nghiên cứu chữ Nôm là ở điều đó. Các nhà nghiên cứu Hán Nôm không phải chỉ phiên âm và chú thích các văn bản Nôm, mà còn phải giải mã được những chữ Nôm còn bảo tồn âm và nghĩa của tiếng Việt cổ và âm Hán Việt cổ (tiền Hán Việt). Đặng góp phần bổ sung cung cấp tư liệu làm sáng tỏ nguồn gốc lịch sử tiếng Việt. Có làm được như vậy, chúng ta mới thấy hết công lao của tổ tiên người Việt Nam đã sáng tạo ra chữ Nôm một cách rất khoa học. Một thứ chữ chưa được nhà nước điển chế, nhưng nó có đủ khả năng trình bày diễn tả đầy đủ tất cả mọi lĩnh vực trong các ngành khoa học xã hội cũng như khoa học tự nhiên một cách trọn vẹn, đáp ứng được nhu cầu của mọi người. Giá trị của chữ Nôm Việt là ở chỗ đó, chúng ta cần bảo tồn và khai thác một cách nghiêm túc, khoa học.

### **Chú thích**

1. Lã Minh Hằng, *Các kí tự Hán với chức năng biểu thị ý nghĩa trong chữ Nôm Việt*. Luận án tiến sĩ ngữ văn, HN - 1999.
2. Nguyễn Quang Hồng (chủ biên), *Bản thảo tự điển chữ Nôm tiếng Việt*, Viện nghiên cứu Hán Nôm, HN - 2004.
3. Vương Lộc (giới thiệu và chú giải), *An Nam dịch ngữ*, NXB Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học - 1997.
4. Lê Văn Quán, *Nghiên cứu về chữ Nôm*, NXB Khoa học xã hội, HN - 1981.
5. Vương Lộc (giới thiệu và chú giải), *An Nam dịch ngữ*, NXB Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học - 1997.
6. Hoàng Thị Ngọc, *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*, NXB Khoa học xã hội, HN - 1999.
7. Nguyễn Thị Lâm, *Nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt qua văn bản Thiên Nam ngữ lục*, luận án Tiến sĩ ngữ văn, HN - 2002.
- 8, 9. Trần Trí Dõi, *Thực trạng kinh tế và văn hoá của 3 nhóm tộc người đang có nguy cơ bị biến mất*, NXB Văn hóa Dân tộc, HN - 1995.
10. A.G Haudricourt, L'origine des ton en Vietnammienne, *Journal Asiatique*, 1954, t.292, N<sup>o</sup>111.
11. Vương Lộc (giới thiệu và chú giải), *An Nam dịch ngữ*, NXB Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học - 1997.
12. Ngô Đức Thọ, Một cách đọc và hiểu khác về từ “Song viết”, *Thông báo Hán Nôm học*, Viện nghiên cứu Hán Nôm xuất bản, HN - 2001.
13. HDQATT, theo Phạm Trọng Điềm - Bùi Văn Nguyên phiên âm, chú giải, NXB Văn hoá - 1962, chú thích: “Gương lờ: ý nói mặt trăng mờ, tượng trưng buổi sáng. Non ánh bóng núi che tối, tượng trưng buổi chiều”.

# ANALYSIS OF SOME ANCIENT VIETNAMESE SCRIPTS' STRUCTURE MAINTAINING ANCIENT VIETNAMESE SOUND

**Professor Doctor Lê Văn Quán**

University of Social and Human Sciences – Hà Nội

**International Nôm Conference**

November 12-13, 2004

The National Library of Vietnam – Hà Nội

Language and scripts are two interrelated signal systems, however the first often changes but the last tends to static state. Language can be so changeable that scripts are no longer corresponding to its assigned phonology. This phenomenon in ancient Vietnamese scripts is expressed significantly, such as *vào* 𠵹: *bao* 包 (sound) + *nhập* 入 (meaning), of which “*bao*” reflects *vào* and this transit was taken place in the stage before the development from *b > v* in Vietnamese language.

For *sập* : *lập* 立 (sound) + *cự* 巨 (meaning), both components are written with phonology : *cự* + *lập* = *klập* > *sập*, which also reflects the stage before the development of *kl > s* in Vietnamese language.

For *trả* 把 (or *bả* in Chinese character), since the present sound *tr* [t] generates from the ancient *bl* cluster – i.e. consonant sounds with *b* (*bl*, *tl*, *tr*), writer of ancient Vietnamese scripts use initial syllable *b-* to express “*trả*” (\*). Then there is a transform from *tr* [t] into *gi* [z] in Vietnamese language, by which besides *trả on*, *trăng*, *trời*, *tro*, etc. we can see *giả on*, *giăng*, *giời*, *gio*, etc. Thus *giả* (者) used to indicate its sound in ancient Vietnamese scripts is as nearly same as pronunciation in modern Vietnamese language. Here there are two issues to be addressed:

1.1. In the system of ancient Vietnamese scripts, some are structured with two identical symbols of writing system. For example: in ancient Vietnamese scripts 𠵹 *chữ*, in ancient Vietnamese scripts 𠵹 *giữ*. It is rare in the system of ancient Vietnamese scripts. At the first sight, we deem this is a type of ancient Vietnamese scripts structured with two meaning-expressed components. We are likely to consider that they are connected with meaning + meaning. La Minh Hang calls it meaning-setting (1, p. 101) and same as characters: 𠵹 *trời*, 𠵹 *trùm*, 𠵹 *seo*, 𠵹 *tro*...

If the 𠵹 is intensively studied, we will consider it a type of sound, i.e. this ancient Vietnamese script is comprised of two components: phonetic symbol and meaning symbol.

First of all, it is necessary to determine whether the character *tự* 字 in Han scripts can be used as phonetic symbol component in the ancient Vietnamese scripts. In fact, the ancients used *tự* in Han scripts as phonetic symbol in the structural system of ancient Vietnamese scripts. For instance: *giữ* 𠵹 ( 𠵹) in ancient Vietnamese scripts : *tự* (sound) +

---

(\*) In the sentence “ước bề trả 把 on minh chúa” (QẮT, Tran tinh)

*trữ* (meaning); appeared in the sentence : Ở đời các giữ lòng Bao Chuông (*living in rich life but the heart is as pure as Bao Chung*) (Nguyen Trai, QATT, b.62).

*Giữ* 筭 in ancient Vietnamese scripts: *tự* (sound) + *thủ* (meaning); appeared in the sentence : Bốn năm vẹn giữ nghiệp Trần (*four years are devoted for protecting Tran dynasty*) (Ngu, 112b) (2).

*Tự* 字 in Han scripts is a component to indicate sound 筭 in ancient Vietnamese scripts, which shows that reading the initial consonant [ t ] into ch [c] expresses the ancient Vietnamese scripts maintains its sound at the time of its birth. It is not the random case that *tận* 盡 and *tu* 資 in Han scripts in the An Nam Dich Ngu of Hoa Di Dich Ngu are used for indicating “*chín*” and “*chữ*” in Vietnamese language. (\*)

Vuong Loc also shows that the consonant ch [c] is noted with t [t] in Han script in both cases : *chua* and *chùa* (both in [to] sound), which realize that the tongue surface occlusive and voiceless sound [c] is formerly in ancient Viet–Muong (3. p. 47).

Thus, in respect of phonetic structure, t [t] as tongue tip occlusive and voiceless sound and ch [c] as tongue surface occlusive and voiceless sound have the same phonology, so they can be exchanged. In respect of Vietnamese historical phonetics, we can realize that in the time of its birth in Viet - Muong language, there are some correspondances:

Viet: chuông chém chãng (mản)  
 Muong: tuồng tэм tǎng

Document in ancient Vietnamese scripts use the initial syllable t [t] to indicate the initial syllable c [ch]:

Sound of ancient Vietnamese script	Ancient Vietnamese script	Han script's sound
đút	𠵽( 悉 + 卜 )	悉 tăt
đót	𠵽( 手 + 卒 )	卒 tót
chả	𠵽( 鳥 + 左 )	左 tả

(4. p. 105)

Or 筭 “*giữ*” in ancient Vietnamese scripts is also structured with 貯 *trữ* in Han script, abbreviated 宁. Like the “*chữ*” in ancient Vietnamese scripts as analyzed above.

(\*) 菓熟 - quả thực : ripe fruit  
 熟肉 : 盡席- thực nhục : done meat  
 寫字 : 別資 -tả tự : write characters  
 學字 : 合資- học tự : learn characters

Record as per Emile Gaspardone, Le lexique des Ming, *Journal Asiatique*, tome CCXL1, fas 3, n<sup>o</sup> 1953, p. 373.

“*giũ*” 𠄎 in ancient Vietnamese scripts is a type of sound : an component for sound and an component for meaning. Since 𠄎 “*trũ*” in Han scripts is abbreviated 宁 it can be component for reading sound “*giũ*” in ancient Vietnamese script. That the initial consonant tr [t] is read gi [z] is also shown in Vietnamese language; such as trắng - giăng, trời - giời, tro - gio, tra - già, trả ơn - giả ơn ...

In conclusion by Vuong Loc, the consonant gi [z] is written in 6 ways, of which is “*giả*” [tso] (5. p.48-49).

Thus, “*giũ*” in ancient Vietnamese scripts is also analyzed :

*giũ* : 宁 (sound) + 宁 (meaning).

This is why 𠄎 “*giũ*” in ancient Vietnamese scripts can be written 𠄎( 字 *tu* (sound) + 守 *thủ* (meaning) which include one component of sound and one of meaning.

## 1.2. Discussing about “*song viết*” 双曰”

That two writing symbols of Han scripts is used to write an ancient Vietnamese script is rare in documents in ancient Vietnamese scripts since XVII century on. This phenomenon appears in document in ancient Vietnamese scripts in the XV under Le dynasty. For example in *Quoc Am Thi Tap* of Nguyen Trai.

“*Ngựa*” is written with two writing symbols of Han scripts: 婆馭

(unit 1), 婆馭 (unit 114). “*Đá*” is written with two writing symbols of Han scripts 蘿礪 [lada] (unit 21) that is by nature a method of writing an ancient character [lata] (6. p.37).

Even in the Thien Nam Ngu Luc published in late XVII, we can see

— 𠄎礪 *la đá (đá)* :

“*Máy hòn la đá đánh tan*” (47b, d1) (*stone can break pieces*)

“*Ngọc trong la đá mấy người biết hay*” (82b, d1) (*Few people know gem inside stone*)

— 蒲蟾 𠄎 cóc (cóc):

“*Dân như 𠄎 cóc kêu không đến trời*” (31a, d3) (*Complaint from people likes frog's that can not reach to Heaven*)

— 婆割 𠄎 cắt ((chim) cắt) :

Khét lè 𠄎 cắt uy ra (45a, d4) (7. p.69)

Vietnamese language has experienced a course of monosyllabifying, the formerly disyllable words become monosyllable ones, thus we can see the aforesaid phenomenon. It is the very ancient Vietnamese scripts to indicate sounds of Vietnamese language in its early birth. It means that language (Vietnamese) has been changed, writing system (ancient Vietnamese scripts) has maintained its sounds of the former time. Till now, majority of linguists have agreed that Vietnamese language is of South Asian languages, belonging to Mon–Khmer, Viet–Muong group.

Comparing to some words in Vietnamese and Arem, a language of Viet–Muong group, we realize the corresponding relationship:

Vietnamese pronounce one sound	Aremese pronounce two sounds
gió	kaja?
sám	karâm?
đất	atāk
cát	takach
(đường) sá	ura?
lúa	ala?

(8, p. 53)

Comparing Vietnamese with Ruc, a language that maintain two-sound formula of pre-Viet–Muong, it shows monosyllabifying in Vietnamese language:

Vietnamese pronounce one sound	Aremese pronounce two sounds
ghét	goket'
gấu	caḷu
(gà) gáy	tokál
rắn	posinl
rét	kàsit'
răng	kàrăng
vôi	kopui
vi (cá)	kâmpi
vui	tupui

(9.p.184)

In 1950s of century XX, this phenomenon was proved by A.G. Handricourt. Following 1970s - 1980s, Michel Ferlus started collecting document related to Viet - Muong language. On the basis of collected materials, Michel Ferlus proved convincibly the monosyllabifying in Vietnamese language.

Like ancient Vietnamese script formula, we realize “song viết 双 日 ” appears in documents in ancient Vietnamese scripts in the century XV-XVII. The word “song viết 双 日” has been discussed by former researchers. Generally it focuses on two ideas:

One proved there was a mistake in copying writing system; the other proved with phonetics of Vietnamese language history in order to find out the way of reading “*song viết* 双日”<sup>(\*)</sup>

Because there is a course of monosyllabifying in Vietnamese language, “*song viết*” has not been used among the population. Moreover, it has not been noted in Chinese - Ancient Vietnamese dictionary so it is hardly to understand this meaning.

The course of monosyllabifying in Vietnamese language has dimmed up or omitted the initial syllable of a disyllable word, the rest syllable has meaning of the word. Thus, “*song viết* 双日” is a disyllable word with meaning of “*viết*” (*writing*) like: bà ngựa - ngựa, bò cóc - cóc, bò cắt - (chim) cắt, là đá - đá as mentioned above.

“*la đá*” here should be read “*là đá*” because in the opinion of A.G. Haudricourt, Vietnamese language had no intonation in the early era, but three in VI century and six in XII century (10. p.81). This has been explained in “Learning origin of ancient Vietnamese scripts on the basis of Han-Vietnamese intonation” by Le Van Quan, published on *Language Magazine*, edition 4 – 1973. This word appeared on documents of XV – XVII centuries when the system of Vietnamese intonations was developed completely with 6 intonations. This is why the word 𠵹 should be read “*là đá*”. In addition, Vuong Loc basing on this word note in *Dictionnaire Franco – Tonkinois* (1898) by P.G. Vallot and Génibrel dictionary, re-published “*là đá*” (11, p.19).

This “*viết*” 日 means “writing” in “*Tân biên truyện kì mạn lục Tăng bồ giải âm*”, story 7: “*Lấy son viết 日 bùa lục*”. In “*Chi Nam Ngọc Âm*”: “*楷扎 khải trát : viết chữ tốt thay*” (writing well) (Van Tu Bo, 43b).

In this context, “*song viết* 双日 ” can be a verb or a noun. In the later case, it means “*nghe viết*” (writing career). Thus, the meaning of 双日 *song viết* can be varied in word-class in the sentence, but be close to its original meaning.

Exclusively, *viết* 日 with meaning of “writing” has been mentioned by Ngo Duc Tho (12, p. 491).

“*Song viết* 双日” is a disyllable word whose meaning is writing and corresponding in poems of *Quốc Âm Thi Tập* by Nguyen Trai :

昆招渚嫌双日兀

Con cháu chớ hiềm song viết ngặt (unit 10)

(Offspring don't worry that writing is poor)

昆招馬嫌双日賤

Con cháu mưa hiềm song viết tiện (unit 13)

(Offspring don't worry that writing is mean)

---

<sup>(\*)</sup> Do Van Hy, Nguyen Tai Can, Nguyen Cong Hoan, Cao Xuan Hao – Tran Xuan Ngoc Lan, Nguyen Dinh Hoa, Ngo Duc Tho, Nguyen Thi Oanh, etc. Since the stipulated size of the paper, we can not explain in details each views of each author. Sincerely apology and thanks.

双日恒例片册宴

Song viết hằng lệ phiên sách cũ (unit 18)  
(Writing is ordinary method of literature)

双日吏算市贴积

Song viết lại toan nào của tích (unit 49)  
(Is writing intentionally to store fortune?)

烟册闲滥双日儒

Đèn sách nhàn làm song viết nho (unit 58)  
(Writing in leisure time is career of Confucian scholar)

蔑案蔑册蔑昆苧

双日包饒默闭饒

Một yên một sách một con lều,  
Song viết bao nhiêu mặc bấy nhiêu (unit 164)  
(One table, one book, one tent you can write at will)

双日固饒民固庫

Song viết có nhiều dân có khó (unit 143)  
(Writing many things, people are miserable)

双日况群嫩滯宴

Song viết huống còn non nước cũ (unit 156)  
(Literature career (writing) is available, how is former fatherland?)

That *song viết* 双日 means writing is also suitable with poems in *Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập*:

隻日埃平隻日漁

Song viết ai bằng song viết ngư (bài ngư)  
(Writing about any one but fishman all over)

隻日埃平隻日樵

Song viết ai bằng song viết tiều (bài tiều)  
(Writing about any one but wood-picker all over)

魚霞隻日晷常觀

Ngư hà song viết ngày thường đủ (bài Hằng nguyệt nga)  
(Fishing or writing career is enough for daily costs)

That *song viết* 双日 means writing is also suitable in poems in *Bách Vân Quốc Ngữ Thi Tập*:

双日渚浪龟虎

Song viết chưa rằng đã hổ (unit 334/8a)

(Writing is not necessarily ashamed)

双日奚群停梓橘

Song viết hãy còn hai rặng quýt (unit 51/12a)

(Writing career is poor but the family has still two rows of mandarin)

*Song viết* 双日 with meaning of writing is suitable with poem sentence in *Bách Vân Thi Tập*:

客典嗔市双日

Khách đến hỏi : “Nào song viết” (unit 38 / 39a)

(Visitor asks “what are you writing ?”)

*Song viết* 双日 with meaning of writing is suitable with poem sentence in *Thập Giới Cô Hôn*:

双日連腮, 剛羅嫩暎

Song viết liền tay, gương lờ non ánh (p.16, sheet 53a) (13, p. 313)

(Writing is consecutively from morning to afternoon)

It is no doubt that with the above mentioned phenomenon, we realize ancient Vietnamese scripts also preserve intensively ancient syllables. This is the most difficult and the most interesting in researching ancient Vietnamese scripts. Researchers of Han and ancient Vietnamese scripts not only transcribe phonetically and annotate documents in ancient Vietnamese scripts but also decode the ancient Vietnamese scripts which still preserve sounds and meanings of ancient Vietnamese and of ancient Han-Viet (pre-Han-Viet) in order to contribute to supplementation and material supply for verifying historic origin of Vietnamese language. Just doing so, we can see merit of our ancestors who created scientifically ancient Vietnamese scripts. Being a type of writing system that has not been officially regulated by the State, ancient Vietnamese scripts are capable for expressing completely and fully all aspects of social science and natural science, meeting demand of everybody. Value of ancient Vietnamese scripts is in this, we should preserve and exploit it strictly and scientifically.

Hanoi, the 30<sup>th</sup> of August 2004

L.V.Q.

### **CHÚ THÍCH**

1. Lã Minh Hằng, *Các kí tự Hán với chức năng biểu thị ý nghĩa trong chữ Nôm Việt*. Luận án tiến sĩ ngữ văn, HN - 1999.

2. Nguyễn Quang Hồng (chủ biên), *Bản thảo tự điển chữ Nôm tiếng Việt*, Viện nghiên cứu Hán Nôm, HN - 2004.
3. Vương Lộc (giới thiệu và chú giải), *An Nam dịch ngữ*, NXB Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học - 1997.
4. Lê Văn Quán, *Nghiên cứu về chữ Nôm*, NXB Khoa học xã hội, HN - 1981.
5. Vương Lộc (giới thiệu và chú giải), *An Nam dịch ngữ*, NXB Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học - 1997.
6. Hoàng Thị Ngo, *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*, NXB Khoa học xã hội, HN - 1999.
7. Nguyễn Thị Lâm, *Nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt qua văn bản Thiên Nam ngữ lục*, luận án Tiến sĩ ngữ văn, HN - 2002.
- 8, 9. Trần Trí Dõi, *Thực trạng kinh tế và văn hoá của 3 nhóm tộc người đang có nguy cơ bị biến mất*, NXB Văn hóa Dân tộc, HN - 1995.
10. A.G Haudricourt, L'origine des ton en Vietnammiene, *Journal Asiatique*, 1954, t.292, N<sup>o</sup>111.
11. Vương Lộc (giới thiệu và chú giải), *An Nam dịch ngữ*, NXB Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học - 1997.
12. Ngô Đức Thọ, Một cách đọc và hiểu khác về từ “Song viết”, *Thông báo Hán Nôm học*, Viện nghiên cứu Hán Nôm xuất bản, HN - 2001.
13. *Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập*, theo Phạm Trọng Điềm - Bùi Văn Nguyên phiên âm, chú giải, NXB Văn hoá - 1962, chú thích: “Gương lò: ý nói mặt trăng mờ, tượng trưng buổi sáng. Non ánh bóng núi che tối, tượng trưng buổi chiều”.